

# CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2025-2026

## I. MÔN NGỮ VĂN

### 1. Phạm vi chương trình

- Thuộc phạm vi chương trình GDPT môn Ngữ văn cấp THCS, chủ yếu lớp 9.
- Loại văn bản: Văn bản văn học, văn bản nghị luận, văn bản thông tin.
- Ngữ liệu: Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa. Dung lượng của văn bản hoặc đoạn trích trong đề thi không quá 1300 chữ.

### 2. Hình thức thi: Tự luận.

### 3. Thời gian thi: 120 phút.

### 4. Cấu trúc

#### Phần I. Đọc hiểu (4,0 điểm)

- Chọn một trong ba loại văn bản (hoặc đoạn trích): Văn bản văn học, văn bản nghị luận, văn bản thông tin.
- Có 05 câu đọc hiểu ở các mức độ: Biết, hiểu, vận dụng.

#### Phần II. Viết (6,0 điểm)

#### Câu 1 (2,0 điểm): Viết đoạn văn nghị luận văn học (khoảng 200 chữ).

*(Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ hoặc một đoạn thơ; hoặc viết đoạn văn phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mỹ của nó.)*

#### Câu 2 (4,0 điểm): Viết bài văn nghị luận xã hội.

*(Viết bài văn nghị luận về một vấn đề của đời sống, trình bày rõ vấn đề và ý kiến (đồng tình hay phản đối) của người viết về vấn đề đó; nêu được lí lẽ và bằng chứng thuyết phục; hoặc viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết, trình bày được giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.)*

## II. MÔN TOÁN

**1. Phạm vi chương trình:** Thuộc phạm vi chương trình GDPT môn Toán cấp THCS, chủ yếu lớp 9.

### 2. Hình thức thi: Tự luận.

### 3. Thời gian thi: 120 phút.

### 4. Cấu trúc

Gồm 5 bài, mỗi bài có thể có nhiều câu được phân bố mức điểm: Đại số (4,5 – 5,5 điểm); Hình học (3,0 – 4,5 điểm), Thống kê – xác suất (1,0 – 1,5 điểm).

Nội dung kiến thức được lựa chọn trong những nhóm sau:

#### a) Biểu thức và các vấn đề liên quan:

- Rút gọn biểu thức và các hệ thức liên quan;
- Tính giá trị biểu thức;

- Chứng minh đẳng thức.

b) Hàm số, phương trình:

- Hàm số bậc nhất, bậc hai  $y = ax^2 (a \neq 0)$ ;

- Phương trình bậc nhất, bậc hai;

c) Dạng toán thực tế liên quan đến phương trình, bất phương trình, hệ phương trình bậc nhất hai ẩn.

d) Dạng toán thực tế liên quan đến xác suất, thống kê.

đ) Dạng toán thực tế liên quan đến hình học:

- Chu vi, diện tích tam giác, tứ giác, độ dài cung tròn, chu vi đường tròn, diện tích hình tròn, hình quạt tròn...;

- Diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích các hình khối trong thực tế...

e) Hình học phẳng

- Chứng minh mối quan hệ giữa các yếu tố hình học: đồng quy, thẳng hàng, vuông góc, song song, bằng nhau...;

- Bài toán liên quan đến tam giác, tứ giác, đường tròn...

### III. MÔN TIẾNG ANH

**1. Phạm vi chương trình:** Thuộc phạm vi chương trình GDPT môn Tiếng Anh cấp THCS, chủ yếu lớp 9.

**2. Hình thức thi:** Trắc nghiệm: 6,0 điểm và Tự luận: 4,0 điểm.

**3. Thời gian thi:** 60 phút.

#### 4. Cấu trúc

Part 1: Write A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word or phrase that best completes each of the following sentences. (8 câu)

Part 2: Read the following announcement/advertisement/passage and write A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks. (4 câu)

Part 3: Write A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances/sentences to make a meaningful exchanges/text in each of the following questions. (4 câu)

Part 4: Read the following passage and write A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions. (4 câu)

Part 5: Read the following passage and decide if the statements that follow are TRUE or FALSE. (4 câu)

Part 6: Give the correct form of words in brackets. (4 câu)

Part 7: Each sentence has a mistake. Find the mistakes and correct them. (2

câu)

*Part 8:* Complete the second sentence so that it has the same meaning as the first one. Use NO MORE THAN FOUR WORDS. (4 câu)

## B. CÁC MÔN CHUYÊN

**1. Phạm vi chương trình:** Thuộc phạm vi chương trình GDPT cấp THCS, chủ yếu lớp 9.

**2. Thời gian thi:** 150 phút.

**3. Điểm bài thi:** 10 điểm

### 4. Môn thi

- Môn Toán chuyên: Dành cho thí sinh thi vào lớp chuyên Toán.
- Môn Toán chuyên Tin: Dành cho thí sinh thi vào lớp chuyên Tin học.
- Môn Ngữ văn chuyên: Dành cho thí sinh thi vào lớp chuyên Ngữ văn.
- Môn Tiếng Anh chuyên: Dành cho thí sinh thi vào lớp chuyên Tiếng Anh.
- Môn Khoa học tự nhiên (Phần kiến thức chuyên Vật lí): Dành cho thí sinh thi vào lớp chuyên Vật lí.
- Môn Khoa học tự nhiên (Phần kiến thức chuyên Hoá học): Dành cho thí sinh thi vào lớp chuyên Hóa học.
- Môn Khoa học tự nhiên (Phần kiến thức chuyên Sinh học): Dành cho thí sinh thi vào lớp chuyên Sinh học
- Môn Lịch sử và Địa lí (Phần kiến thức chuyên Lịch sử): Dành cho thí sinh thi vào lớp chuyên Lịch sử
- Môn Lịch sử và Địa lí (Phần kiến thức chuyên Địa lí): Dành cho thí sinh thi vào lớp chuyên Địa lí

### 5. Hình thức thi, cấu trúc đề thi

**a) Cấu trúc đề thi các môn Toán chuyên, Toán chuyên Tin, Tiếng Anh chuyên**

Tương tự như các môn tương ứng của Kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 9 (Theo Công văn số 3586/SGDĐT-GDTrH ngày 24/12/2024 của Sở GDĐT về việc giới thiệu đề thi (*tham khảo*) chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, lớp 9), với lưu ý điểm toàn bài thi là 10 điểm.

### b) Môn Ngữ văn chuyên

- Hình thức: Tự luận
- Cấu trúc: Đề thi gồm 02 câu (10 điểm), trong đó:

Câu 1: Nghị luận xã hội (4.0 điểm).

Câu 2: Nghị luận văn học (6.0 điểm).

Đề thi có nội dung, mức độ tư duy phù hợp để đánh giá năng lực học sinh tham

dự kỳ thi tuyển vào lớp 10, chuyên Ngữ văn. Phạm vi chương trình, loại văn bản, ngữ liệu như đề thi Ngữ văn không chuyên.

**c) Môn Khoa học tự nhiên dành cho thí sinh thi vào lớp chuyên Vật lí**

- Phần kiến thức chung (1,0 điểm): Nội dung thi có trong các mạch kiến thức sau: Mở đầu; Các phép đo; Trái Đất và bầu trời.

- Mạch kiến thức *Năng lượng và sự biến đổi* (9,0 điểm): Các phép đo; Lực và chuyển động; Khối lượng riêng và áp suất; Năng lượng và cuộc sống; Âm thanh; Ánh sáng; Điện; Từ.

**d) Môn Khoa học tự nhiên dành cho thí sinh thi vào lớp chuyên Hóa học**

- Phần kiến thức chung (1,0 điểm); Mở đầu; Các phép đo; Trái Đất và bầu trời, Năng lượng và cuộc sống; Chuyển hoá hoá học; Chất có ở xung quanh ta.

- Mạch kiến thức *Chất và sự biến đổi của chất* (9,0 điểm), bao gồm: Nguyên tử, nguyên tố hóa học; sơ lược bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học; Acid – Base – Oxide – Muối; pH; phân bón hóa học; Kim loại; sự khác nhau cơ bản giữa phi kim và kim loại; Hợp chất hữu cơ; hydrocarbon – nhiên liệu; ethylic alcohol, acetic acid, lipid, carbohydrate, protein, polymer.

**đ) Môn Khoa học tự nhiên dành cho thí sinh thi vào lớp chuyên Sinh học**

**đ) Môn Khoa học tự nhiên dành cho thí sinh thi vào lớp chuyên Sinh học**

- Phần kiến thức chung (1,0 điểm): Mở đầu; Trái Đất và bầu trời; Năng lượng và cuộc sống; Chuyển hoá hoá học; Chất có ở xung quanh ta

- Mạch kiến thức *Vật sống* (9,0 điểm): Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống; Đa dạng thế giới sống; Tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên; Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở sinh vật; Cảm ứng ở sinh vật; Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật; Sinh sản ở sinh vật; Cơ thể sinh vật là một thể thống nhất; Sinh học cơ thể người; Môi trường và các nhân tố sinh thái; Hệ sinh thái; Cân bằng tự nhiên; Bảo vệ môi trường; Hiện tượng di truyền; Mendel và khái niệm nhân tố di truyền (gene); Từ gene đến protein; Nhiễm sắc thể; Di truyền nhiễm sắc thể; Di truyền học với con người; Ứng dụng công nghệ di truyền vào đời sống; Tiến hoá.

**e) Môn Lịch sử và Địa lí dành cho thí sinh dự thi lớp chuyên Lịch sử**

- Phần kiến thức chung (1,0 điểm): Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

- Phần kiến thức chuyên Lịch sử (9,0 điểm): Lịch sử thế giới chiếm 3,0 điểm; Lịch sử Việt Nam chiếm 6,0 điểm, gồm các mạch kiến thức:

+ Lịch sử thế giới: Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945), Chiến tranh lạnh (1947 – 1989), nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991, châu Á từ năm 1945 đến năm 1991, trật tự thế giới mới sau chiến tranh lạnh, châu Á từ năm 1991 đến nay, cách mạng khoa học kĩ thuật và xu thế toàn cầu hóa.

+ Lịch sử Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945: Phong trào dân tộc dân chủ những năm 1918 – 1930, hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và sự thành lập Đảng Cộng

sản Việt Nam, phong trào cách mạng Việt Nam thời kì 1930 – 1939, Cách mạng tháng Tám năm 1945.

+ Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1991: Việt Nam trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám, Việt Nam từ năm 1946 đến năm 1954, Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975.

+ Công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1986 đến nay.

### **g) Môn Lịch sử và Địa lí dành cho học sinh thi vào lớp chuyên Địa lí**

- Phần kiến thức chung (*1,0 điểm*): Đô thị; Lịch sử và hiện tại; Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

- Phần kiến thức chuyên Địa lí (*9,0 điểm*): Gồm các mạch kiến thức sau:

+ Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ, địa hình, khí hậu, thủy văn Việt Nam.

+ Địa lí dân cư Việt Nam.

+ Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam.

+ Sự phân hoá lãnh thổ (Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam, phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển đảo).

+ Kỹ năng địa lí: Vẽ biểu đồ, tính toán, nhận xét, phân tích, giải thích, chứng minh, so sánh các số liệu.

=====